

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ I MÔN SINH 11

Năm học 2022- 2023

A. Lý thuyết

Chương I: Chuyển hóa vật chất và năng lượng

I. Ở thực vật

1. Cơ chế hấp thụ nước và ion khoáng ở rễ:

+ Hấp thụ nước: Thụ động(thẩm thấu) tức nước di chuyển từ môi trường nhược trương (thế nước cao) trong đất đến tế bào lông hút và các tb còn non khác, nơi có dịch bào ưu trương(thế nước thấp hơn)

+ Hấp thụ ion khoáng:

- Thụ động: Cơ chế khuếch tán từ nơi có nồng độ cao đến nơi có nồng độ thấp.

- Chủ động: Di chuyển ngược chiều gradien nồng độ và cần năng lượng.

2. Vận chuyển các chất trong cây

Gồm có dòng mạch rây và dòng mạch gỗ:

Tiêu chí	Dòng mạch gỗ (Xilem)(dòng nhựa nguyên)	Dòng mạch rây (dòng nhựa luyện)
Đường đi	Lông hút → mạch gỗ của rễ →mạch gỗ của thân→mạch gỗ ở cuống lá →Phiến lá và hơi nước thoát ra ngoài	Tế bào quang hợp→ mạch rây ở phiến lá →mạch rây ở cuống lá →mạch rây ở thân → các cơ quan dự trữ
Thành phần dịch	Nước, muối khoáng được hấp thụ ở rễ và các chất hữu cơ(a.a, vitamin, hoocmon...) được tổng hợp ở rễ	Là các sản phẩm đồng hóa ở lá: Saccarozo, aa, vitamin... + Một số ion khoáng được sử dụng lại.
Động lực	- Là sự phối hợp của 3 lực : + Áp suất rễ. + Lực hút do thoát hơi nước ở lá. +Lực liên kết giữa các phân tử nước với nhau và với thành mạch gỗ	- Là sự chênh lệch áp suất thẩm thấu giữa cơ quan nguồn (lá) có áp suất thẩm thấu cao và cơ quan chứa(rễ ...) có áp suất thẩm thấu thấp.

3. Thoát hơi nước

Có 2 con đường là qua lỗ khí khổng và cu tin(trình bày được cơ chế) :

- Chủ yếu qua khí khổng: độ đóng mở của khí khổng.

+ Khi no nước, vách mỏng của tế bào khí khổng căng ra → vách dày cong theo → lỗ khí mở ra.

+ Khi mất nước, vách mỏng hết căng → vách dày duỗi → lỗ khí đóng.

- Qua cutin: Điều tiết bởi mức độ phát triển của lớp cutin trên biểu bì lá: lớp cutin càng dày, thoát hơi nước càng giảm và ngược lại.

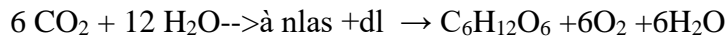
4. Vai trò nguyên tố khoáng

- Phân biệt nguyên tố đại lượng và vi lượng và nêu được vai trò của các nguyên tố dinh dưỡng khoáng thiết yếu cho cây(nitơ) và quá trình chuyển hóa nito trong đất.

5. Quang hợp

- Quang hợp là quá trình trong đó năng lượng ánh sáng mặt trời được diệp lục hấp thụ để tạo ra cacbonhidrat và oxy từ khí CO₂ và H₂O.

- Phương trình tổng quát :



- Vai trò quang hợp :

+ Cung cấp thức ăn cho mọi sinh vật, nguyên liệu cho công nghiệp và dược liệu cho y học.

+ Cung cấp năng lượng cho mọi hoạt động sống.

+ Điều hòa không khí.

* Quang hợp ở các nhóm TV

Pha sáng:

- Giống nhau ở hầu hết các nhóm thực vật

- Diễn ra trên màng tilacoit

- Bản chất pha sáng: Là pha chuyển hóa NL a/s đã được diệp lục hấp thụ thành năng lượng trong các liên kết hóa học của ATP và NADPH. Diễn ra khi có a/s trên màng tilacôit.

Các phản ứng

- Phương trình tổng quát



- Sản phẩm của pha sáng: ATP, NADPH, O₂

Pha tối :

*. **Thực vật C₃:**

- Diễn ra ở chất nền của lục lạp.

- Nguyên liệu:

+ Cần CO₂ từ môi trường ngoài khuếch tán vào

+ Sp của pha sáng ATP và NADPH.

- Sản phẩm : Cacbohidrat

- Pha tối được thực hiện qua chu trình Calvin. Gồm 3 giai đoạn :

+ Giai đoạn cố định CO₂:

Y chất nhận CO₂ đầu tiên: Rib-1,5di P

Y Sp đầu tiên: APG (3C)

+ Giai đoạn khử APG: ATP và NADPH tham gia p.u: APG → AIPG

+ Giai đoạn tái sinh chất nhận Rib-1,5di P

- Sản phẩm : Glucozo

- So sánh 2 pha sáng và tối của quang hợp ở các nhóm TV C₃, C₄, CAM

6. Hô hấp

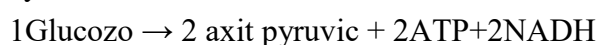
* **Phân giải kỵ khí:**

- **Điều kiện :**

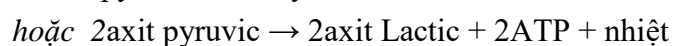
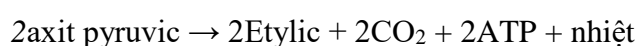
+ Xảy ra trong điều kiện thiếu oxi.

- Cơ chế :

+ **Đường phân :** Xảy ra ở tb chất



+ **Lên men:** Xảy ra ở tb chất



* **Phân giải hiếu khí:**

- Diễn ra trong cơ quan đang hoạt động sinh lí mạnh (hạt nảy mầm)

Điểm phân biệt	Đường phân	Chu trình crep	Chuỗi truyền e hô hấp
1.Vị trí	Tế bào chất	Chất nền ti thể	Màng trong ti thể
2.Nguyên liệu	Glucose	Axit piruvic	2FADH ₂ , 10NADH
3.Sản phẩm	Axit piruvic	2FADH ₂ , 6NADH, CO ₂	CO ₂ , H ₂ O
4.Năng lượng	2ATP	2ATP	32-34ATP

II. Ở động vật

1. Tiêu hóa

- Tiêu hóa là quá trình biến đổi các chất dinh dưỡng có trong thức ăn thành những chất đơn giản mà cơ thể hấp thụ được.

- Tiêu hóa ở động vật gồm: tiêu hóa nội bào với tiêu hóa ngoại bào.

** Tiêu hoá ở động vật chưa có cơ quan tiêu hoá , có túi tiêu hoá, có ống tiêu hoá*

	Dại diện	Hình thức tiêu hoá
Tiêu hoá ở động vật chưa có cơ quan tiêu hoá	trùng giày, amip ...	- Tiêu hoá nội bào - Thức ăn được thực bào và bị phân hủy nhờ enzym thuỷ phân được tiết ra từ Lizôxôm.
Tiêu hoá động vật có túi tiêu hoá	Ruột khoang, giun dẹp	Tiêu hoá ngoại bào và tiêu hoá nội bào trong túi tiêu hoá + Túi tiêu hoá có hình túi và được hình thành từ nhiều tế bào. Túi tiêu hoá có một lỗ thông duy nhất ra bên ngoài. Lỗ thông vừa làm chức năng miệng vừa làm chức năng hậu môn. + Trên thành túi có nhiều tế bào tuyến. Các tế bào này tiết enzym tiêu hoá vào lòng túi tiêu hoá. - Tiêu hoá ngoại bào :tiêu hoá trong lòng túi tiêu hoá , bên ngoài tế bào - Tiêu hoá nội bào : tiêu hoá bên trong tế bào
Tiêu hoá ở động vật có ống tiêu hoá	ĐVCXS và nhiều ĐVKXS.	-Hệ tiêu hóa gồm có ống tiêu hóa và các tuyến tiêu hóa - Tiêu hoá ngoại bào trong ống tiêu hoá. Ống tiêu hóa được cấu tạo từ nhiều bộ phận khác nhau. Trong ống tiêu hóa, thức ăn được tiêu hóa ngoại bào nhờ hoạt động cơ học và nhờ tác dụng của dịch tiêu hoá → chất dinh dưỡng đơn giản và được hấp thụ vào máu

- Nêu đặc điểm tiêu hóa của thú ăn thịt và thú ăn TV(răng, dạ dày, ruột, manh tràng)

2. Hô hấp

* Hô hấp là tập hợp những quá trình, trong đó cơ thể lấy O₂ từ bên ngoài vào để oxi hóa các chất trong tế bào và giải phóng năng lượng cho các hoạt động sống, đồng thời thải CO₂ ra ngoài.

** Bề mặt trao đổi khí:*

- Bề mặt trao đổi khí là bộ phận cho O₂ từ môi trường ngoài khuếch tán vào trong tế bào (hoặc máu) và CO₂ khuếch tán từ tế bào (hoặc máu) ra môi trường ngoài.

- Bề mặt trao đổi khí quyết định hiệu quả trao đổi khí.

- Đặc điểm bề mặt trao đổi khí :

+ Diện tích bề mặt lớn.

+ Mỏng và luôn ẩm ướt.

+ Có rất nhiều mao mạch và máu có sắc tố hô hấp

+ Có sự lưu thông khí.

* Phân biệt các hình thức hô hấp : qua bề mặt cơ thể, bằng hệ thống ống khí, bằng mang và bằng phổi(Đại diện, cơ quan hô hấp, hình thức hô hấp)

3. Tuần hoàn

* Cấu tạo chung:

Hệ tuần hoàn được cấu tạo bởi các bộ phận :

+ Dịch tuần hoàn : máu hoặc hỗn hợp máu , dịch 2h mô.

+ Tim.

+ Hệ thống mạch máu gồm động mạch , mao mạch , tĩnh mạch .

* Chức năng của hệ tuần hoàn:

Vận chuyển các chất từ bộ phận này đến bộ phận khác để đáp ứng cho các hoạt động sống của cơ thể.

* Các dạng hệ tuần hoàn ở động vật

- Đv đa bào có cơ thể nhỏ và dẹp và động vật đơn bào thì không có hệ tuần hoàn : các chất được trao đổi qua bề mặt cơ thể

- Đv đa bào có kích thước lớn thì có HTH

- Phân biệt HTH hở và kín(đại diện, đường đi của máu, tốc độ và áp lực máu) ; phân biệt HTH đơn , HTH kép (đại diện, cấu tạo của tim, khả năng phân phối máu...)

* Tính tự động của tim:

-Khái niệm : là khả năng co dãn tự động theo chu kì của tim .

- Nguyên nhân gây ra tính tự động của tim là do hệ dẫn truyền tim.

- Hệ dẫn truyền tim bao gồm :

+ Nút xoang nhĩ + Nút nhĩ thất

+ Bó His + Mạng Puôckin.

- Cơ chế hoạt động :

Nút xoang nhĩ có khả năng tự phát xung điện → lan khắp cơ tâm nhĩ → tâm nhĩ co → lan đến nút nhĩ thất → Bó His → Mạng puôckin → lan ra khắp cơ tâm thất → tâm thất co

* Chu kì hoạt động của tim:

- Tim hoạt động theo chu kì.

- Mỗi chu kì tim gồm 3 pha :

+ Pha co tâm nhĩ

+ Pha co tâm thất

+ Pha giãn chung.

- VD : Ở người trưởng thành mỗi chu kì tim thường kéo dài 0,8 giây, trong đó :

+ Pha co tâm nhĩ : 0,1 giây

+ Pha co tâm thất : 0,3 giây

+ Pha giãn chung : 0,4 giây

*** Hoạt động của hệ mạch:**

- Cấu trúc của hệ mạch:

- + Hệ thống động mạch
- + Hệ thống mao mạch
- + Hệ thống tĩnh mạch.

- Huyết áp:

- + Huyết áp là áp lực máu tác dụng lên thành mạch. Huyết áp giảm dần trong hệ mạch.
- + Huyết áp phụ thuộc :
- + Hoạt động của tim : Tim co → HA cực đại (huyết áp tâm thu)
Tim giãn → HA cực tiểu (huyết áp tâm trương)

CHƯƠNG II : Cảm ứng

- Khái niệm và các kiểu hướng động(hướng sáng, hướng trọng lực...)
- Phân biệt ứng động sinh trưởng và không sinh trưởng
- Phân biệt cảm ứng ở động vật có HTK dạng lưới, dạng chuỗi và dạng ống (về cấu tạo hệ thần kinh, hình thức cảm ứng, năng lượng tiêu tốn).

B. Câu hỏi ôn tập

Câu 1: Khi tế bào khí khổng trương nước thì:

- A. Vách (mép) mỏng căng ra, vách (mép) dày co lại làm cho khí khổng mở ra.
- B. Vách dày căng ra, làm cho vách mỏng căng theo nên khí khổng mở ra.
- C. Vách dày căng ra làm cho vách mỏng co lại nên khí khổng mở ra.
- D. Vách mỏng căng ra làm cho vách dày căng theo nên khí khổng mở ra.

Câu 2: Nước được vận chuyển ở thân chủ yếu:

- A. Qua mạch rây theo chiều từ trên xuống.
- B. Từ mạch gỗ sang mạch rây.
- C. Từ mạch rây sang mạch gỗ.
- D. Qua mạch gỗ.

Câu 3: Lực đóng vai trò chính trong quá trình vận chuyển nước ở thân là:

- A. Lực đẩy của rễ (do quá trình hấp thụ nước).
- B. Lực hút của lá do (quá trình thoát hơi nước).
- C. Lực liên kết giữa các phân tử nước.
- D. Lực bám giữa các phân tử nước với thành mạch dẫn.

Câu 4: Vai trò của Nitơ đối với thực vật là:

- A. Thành phần của axit nuclêôtit, ATP, photpholipit, cöenzim; cần cho nở hoa, đậu quả, phát triển rễ.
- B. Chủ yếu giữ cân bằng nước và ion trong tế bào, hoạt hoá enzym, mở khí khổng.
- C. Thành phần của thành tế bào, màng tế bào, hoạt hoá enzym.
- D. Thành phần của prôtêin và axit nuclêic.

Câu 5: Sản phẩm của pha sáng trong quang hợp là:

- A. ATP, NADPH và O₂
- B. ATP, NADPH và CO₂
- C. ATP, NADP⁺ và O₂
- D. ATP, NADPH.

Câu 6: Nhóm thực vật C₃ được phân bố như thế nào?

- A. Phân bố rộng rãi trên thế giới, chủ yếu ở vùng ôn đới và á nhiệt đới.

- B. Chỉ sống ở vùng ôn đới và á nhiệt đới.
- C. Sống ở vùng nhiệt đới.
- D. Sống ở vùng sa mạc.

Câu 7: Những cây thuộc nhóm thực vật CAM là:

- A. Lúa, khoai, sắn, đậu.
- B. Ngô, mía, cỏ lồng vực, cỏ gấu.
- C. Dứa, xương rồng, thuốc bỏng.
- D. Rau dền, kê, các loại rau.

Câu 8: Thực vật C4 khác với thực vật C3 ở điểm nào?

- A. Cường độ quang hợp, điểm bão hoà ánh sáng, điểm bù CO₂ thấp.
- B. Cường độ quang hợp, điểm bão hoà ánh sáng cao, điểm bù CO₂ thấp.
- C. Cường độ quang hợp, điểm bão hoà ánh sáng cao, điểm bù CO₂ cao.
- D. Cường độ quang hợp, điểm bão hoà ánh sáng thấp, điểm bù CO₂ cao.

Câu 9: Chất được tách ra khỏi chu trình canvin để khởi đầu cho tổng hợp glucôzơ là:

- A. APG (axit photphoglixêric).
- B. RiDP (ribulôzơ - 1,5 – điphôtphat).
- C. ALPG (andêhit photphoglixêric).
- D. AM (axitmalic).

Câu 10: Pha tối trong quang hợp của nhóm hay các nhóm thực vật nào chỉ xảy ra trong chu trình canvin?

- A. Nhóm thực vật CAM.
- B. Nhóm thực vật C4 và CAM.
- C. Nhóm thực vật C4.
- D. Nhóm thực vật C3.

Câu 11: Các giai đoạn của hô hấp tế bào diễn ra theo trật tự nào?

- A. Chu trình crep → Đường phân → Chuỗi chuyền êlectron hô hấp.
- B. Đường phân → Chuỗi chuyền êlectron hô hấp → Chu trình crep.
- C. Đường phân → Chu trình crep → Chuỗi chuyền êlectron hô hấp.
- D. Chuỗi chuyền êlectron hô hấp → Chu trình crep → Đường phân.

Câu 12: Quá trình lên men và hô hấp hiếu khí có giai đoạn chung là:

- A. Chuỗi chuyền êlectron.
- B. Chu trình crep.
- C. Đường phân.
- D. Tổng hợp Axetyl – CoA.

Câu 13: Chuỗi chuyền êlectron tạo ra:

- A. 39 ATP
- B. 34 ATP.
- C. 36 ATP.
- D. 38ATP

Câu 14: Tiêu hoá là:

- A. Quá trình tạo ra các chất dinh dưỡng từ thức ăn cho cơ thể.
- B. Quá trình tạo ra các chất dinh dưỡng và năng lượng cho cơ thể.
- C. Quá trình tạo ra các chất chất dinh dưỡng cho cơ thể.
- D. Quá trình biến đổi các chất dinh dưỡng có trong thức ăn thành các chất đơn giản mà cơ thể có thể hấp thu được.

Câu 15: Sự tiêu hoá thức ăn ở dạ tổ ong diễn ra như thế nào?

- A. Thức ăn được ợ lên miệng để nhai lại.
- B. Tiết pepsin và HCl để tiêu hoá prôtêin có ở vi sinh vật và cỏ.
- C. Hấp thụ bớt nước trong thức ăn.
- D. Thức ăn được trộn với nước bọt và được vi sinh vật phá vỡ thành tế bào và tiết ra enzym tiêu hoá xellulôzơ.

Câu 16: Khi cá thở vào, diễn biến nào dưới đây đúng?

- A. Cửa miệng mở ra, thềm miệng hạ thấp xuống, nắp mang mở.

- B. Cửa miệng mở ra, thêm miệng nâng cao lên, nắp mang đóng.
- C. Cửa miệng mở ra, thêm miệng hạ thấp xuống, nắp mang đóng.
- D. Cửa miệng mở ra, thêm miệng nâng cao lên, nắp mang mở.

Câu 17: Đường đi của máu trong hệ tuần hoàn hở là:

- A. Tim → Động mạch → Khoang máu → trao đổi chất với tế bào → Hỗn hợp dịch mô – máu → tĩnh mạch → Tim.
- B. Tim → Động mạch → trao đổi chất với tế bào → Hỗn hợp dịch mô – máu → Khoang máu → tĩnh mạch → Tim.
- C. Tim → Động mạch → Khoang máu → Hỗn hợp dịch mô – máu → trao đổi chất với tế bào → tĩnh mạch → Tim.
- D. Tim → Động mạch → Khoang máu → Hỗn hợp dịch mô – máu → tĩnh mạch → Tim.

Câu 18: Ở người, thời gian mỗi chu kỳ hoạt động của tim trung bình là:

- A. 0,1 giây, trong đó tâm nhĩ co 0,2 giây, tâm thất co 0,3 giây, thời gian dẫn chung là 0,5 giây.
- B. 0,8 giây, trong đó tâm nhĩ co 0,1 giây, tâm thất co 0,3 giây, thời gian dẫn chung là 0,4 giây.
- C. 0,12 giây, trong đó tâm nhĩ co 0,2 giây, tâm thất co 0,4 giây, thời gian dẫn chung là 0,6 giây.
- D. 0,6 giây, trong đó tâm nhĩ co 0,1 giây, tâm thất co 0,2 giây, thời gian dẫn chung là 0,6 giây.

Câu 19: Vì sao cá xương có thể lấy được hơn 80% lượng O_2 của nước đi qua mang?

- A. Vì dòng nước chảy một chiều qua mang và dòng máu chảy trong mao mạch song song với dòng nước.
- B. Vì dòng nước chảy một chiều qua mang và dòng máu chảy trong mao mạch song song và cùng chiều với dòng nước.
- C. Vì dòng nước chảy một chiều qua mang và dòng máu chảy trong mao mạch xuyên ngang với dòng nước.
- D. Vì dòng nước chảy một chiều qua mang và dòng máu chảy trong mao mạch song song và ngược chiều với dòng nước.

Câu 20: Ở sâu bọ, hệ tuần hoàn hở chỉ thực hiện chức năng nào?

- A. Vận chuyển dinh dưỡng.
- B. Vận chuyển các sản phẩm bài tiết.
- C. Tham gia quá trình vận chuyển khí trong hô hấp.
- D. Vận chuyển dinh dưỡng và sản phẩm bài tiết.

Câu 21: Hệ tuần hoàn hở có ở động vật nào?

- A. Đa số động vật thân mềm và chân khớp.
- B. Các loài cá sụn và cá xương.
- C. Động vật đa bào cơ thể nhỏ và dẹp.
- D. Động vật đơn bào.

Câu 22: Ý nào **không** phải là ưu điểm của tuần hoàn kín so với tuần hoàn hở?

- A. Tim hoạt động ít tiêu tốn năng lượng.
- B. Máu chảy trong động mạch với áp lực cao hoặc trung bình.
- C. Máu đến các cơ quan nhanh nên đáp ứng được nhu cầu trao đổi khí và trao đổi chất.
- D. Tốc độ máu chảy nhanh, máu đi được xa.

Câu 23: Vì sao ở lưỡng cư và bò sát trừ (cá sấu) có sự pha máu?

- A. Vì chúng là động vật biến nhiệt.
- B. Vì không có vách ngăn giữa tâm nhĩ và tâm thất.
- C. Vì tim chỉ có 2 ngăn.

D. Vì tim chỉ có 3 ngăn hay 4 ngăn nhưng vách ngăn ở tâm thất không hoàn toàn.

Câu 24: Chứng huyết áp cao biểu hiện khi:

- A. Huyết áp cực đại lớn quá 150mmHg và kéo dài.
- B. Huyết áp cực đại lớn quá 160mmHg và kéo dài.
- C. Huyết áp cực đại lớn quá 200mmHg và kéo dài.
- D. Huyết áp cực đại lớn quá 130mmHg và kéo dài.

Câu 25: Chứng huyết áp thấp biểu hiện khi:

- A. Huyết áp cực đại thường xuống dưới 80mmHg.
- B. Huyết áp cực đại thường xuống dưới 60mmHg.
- C. Huyết áp cực đại thường xuống dưới 70mmHg.
- D. Huyết áp cực đại thường xuống dưới 90mmHg.

Câu 26: Dạ dày ở động vật ăn thực vật nào chỉ có một ngăn?

- A. Ngựa, thỏ, chuột, cừu, dê.
- B. Ngựa, thỏ, chuột, trâu, bò.
- C. Ngựa, thỏ, chuột.
- D. Trâu, bò, cừu, dê.

Câu 27: Đặc điểm nào dưới đây không có ở thú ăn cỏ?

- A. Dạ dày 1 hoặc 4 ngăn.
- B. Ruột dài.
- C. Manh tràng phát triển.
- D. Ruột ngắn.

Câu 28: Sự tiêu hoá thức ăn ở thú ăn cỏ như thế nào?

- A. Tiêu hoá hoá học và cơ học.
- B. Tiêu hoá hoá học, cơ học và nhờ vi sinh vật cộng sinh.
- C. Chỉ tiêu hoá cơ học.
- D. Chỉ tiêu hoá hoá học.

Câu 29: Hô hấp ánh sáng xảy ra với sự tham gia của 3 bào quan:

- A. Lục lạp, lizôxôm, ty thể.
- B. Lục lạp, Peroxixôm, ty thể.
- C. Lục lạp, bộ máy gôn gi, ty thể.
- D. Lục lạp, Ribôxôm, ty thể.

Câu 30: Chức năng không đúng với răng của thú ăn thịt là

- A. răng cửa gặm và lấy thức ăn ra khỏi xương
- B. răng cửa giữ thức ăn
- C. răng nanh cắn và giữ mồi
- D. răng trước hàm và răng ăn thịt lớn cắt thịt thành những mảnh nhỏ

Câu 31. Những đặc điểm nào sau đây không đúng với sự tiêu hóa thức ăn ở dạ lá sách?

(1) thức ăn được ợ lên miệng để nhai lại; (2) tiết pepsin và HCl để tiêu hóa protein có ở vi sinh vật và cỏ; (3) hấp thụ bớt nước trong thức ăn; (4) thức ăn được trộn với nước bọt và được vi sinh vật cộng sinh phá vỡ thành tế bào và tiết ra enzym tiêu hóa xenlulôzơ

Phương án trả lời đúng là:

- A. (1), (2) và (3)
- B. (1), (2), và (4)
- C. (2), (3) và (4)
- D. (1), (3) và (4)

Câu 32. Huyết áp thay đổi do những yếu tố nào dưới đây?

1. Lực co tim; 2. Nhịp tim; 3. Độ quán tính của máu; 4. Khối lượng máu; 5. Số lượng hồng cầu; 6. Sự đàn hồi của mạch máu

Phương án trả lời đúng là:

- A. (1), (2), (3), (4) và (5)
- B. (1), (2), (3), (4) và (6)
- C. (2), (3), (4), (5) và (6)
- D. (1), (2), (3), (5) và (6)

Câu 33. Điểm khác nhau về cấu tạo phổi của chim so với động vật trên cạn khác là

- A. phế quản phân nhánh nhiều
- B. có nhiều phế nang

Phương án trả lời đúng là :

- A. (1), (4) và (5) B. (3), (4) và (5) C. (2), (4) và (5) D. (3), (5) và (6)

Câu 44. Bộ phận của não phát triển nhất là

- A. não trung gian B. bán cầu đại não C. tiểu não và hành não D. não giữa

Câu 45. Trong các phát biểu sau:

(1) phản xạ chỉ có ở những sinh vật có hệ thần kinh; (2) phản xạ được thực hiện nhờ cung phản xạ; (3) phản xạ được coi là một dạng điển hình của cảm ứng; (4) phản xạ là khái niệm rộng hơn cảm ứng

Các phát biểu đúng về phản xạ là:

- A. (1), (2) và (4) B. (1), (2), (3) và (4) C. (2), (3) và (4) D. (1), (2) và (3)

Câu 46. Trong các đặc điểm sau:

(1) Thường do tuỷ sống điều khiển; (2) Di truyền được, đặc trưng cho loài; (3) Có số lượng không hạn chế; (4) Mang tính bẩm sinh và bền vững

Có bao nhiêu đặc điểm trên đúng với phản xạ không điều kiện?

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 47. Điều không đúng đối với sự tiến hóa của hệ thần kinh là tiến hóa theo hướng

- A. từ dạng lưới → chuỗi hạch → dạng ống
B. tiết kiệm năng lượng trong phản xạ
C. phản ứng chính xác và thích ứng trước kích thích của môi trường
D. tăng lượng phản xạ nên cần nhiều thời gian để phản ứng

Câu 48: Hệ thần kinh ống được tạo thành từ hai phần rõ rệt là:

- A. Não và thần kinh ngoại biên. B. Não và tuỷ sống.
C. Thần kinh trung ương và thần kinh ngoại biên. D. Tuỷ sống và thần kinh ngoại biên.

Câu 49: Cung phản xạ “co ngón tay của người” thực hiện theo trật tự nào?

- A. Thụ quan đau ở da → Sợi vận động của dây thần kinh tuỷ → Tuỷ sống → Sợi cảm giác của dây thần kinh tuỷ → Các cơ ngón tay.
B. Thụ quan đau ở da → Sợi cảm giác của dây thần kinh tuỷ → Tuỷ sống → Các cơ ngón tay.
C. Thụ quan đau ở da → Sợi cảm giác của dây thần kinh tuỷ → Tuỷ sống → Sợi vận động của dây thần kinh tuỷ → Các cơ ngón tay.
D. Thụ quan đau ở da → Tuỷ sống → Sợi vận động của dây thần kinh tuỷ → Các cơ ngón tay.

Câu 50: Những ứng động nào dưới đây theo sức trương nước?

- A. Hoa mười giờ nở vào buổi sáng, hiện tượng thức ngủ của chồi cây bàng.
B. Sự đóng mở của lá cây trinh nữ, khí khổng đóng mở.
C. Hoa nở, khí khổng đóng mở.
D. Hoa mười giờ nở vào buổi sáng, khí khổng đóng mở.

-----HẾT-----